



8. Fill in the boxes with the words given. Write down the letters.

lè le gē ge
1) 乐乐 哥哥。

xie nǐ
6) 谢你！

wǒ bà ba mā ma
2) 我 爸爸、妈妈。

zài
7) 再 ！

dīng yī yī nián jí
3) 丁一 一年级。

nín
8) 您 ！

wǒ tián lì
4) 我 田力。

kè qì
9) 客气。

jīng jīng wǔ
5) 京京五 。

guān xi
10) 关系。

- | | | | | | | |
|---|------|------|-------|------|------|---|
| • | jiào | sui | ài | méi | yǒu | • |
| • | a) 叫 | b) 岁 | c) 爱 | d) 没 | e) 有 | • |
| • | xiè | jiàn | shàng | bù | hǎo | • |
| • | f) 谢 | g) 见 | h) 上 | i) 不 | j) 好 | • |